

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

1. **Tên tổ chức:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- **Mã chứng khoán:** Không có
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6,7,8 Tòa nhà Thủ Đô, 72 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- **Điện thoại liên hệ:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262
- **Email:** ksnb@vcbs.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã soát xét và Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2022 tại đường dẫn: <https://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-CONG-BO-THONG-TIN-BAO-CAO-TAI-CHINH-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-BAN-NIEN-2022-DA-SOAT-XET-322541> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã soát xét;
- Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 đã soát xét.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY *llh*



LÊ VIỆT HÀ

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 giảm 69% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 giảm 24% so với cùng kỳ năm trước;
- ✓ Chi phí hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 tăng 17% so với cùng kỳ năm trước;
- ✓ Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2022 tăng 104% so với cùng kỳ năm trước;
- ✓ Chi phí quản lý công ty 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28% so với cùng kỳ năm trước;
- ✓ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 giảm 69% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6T đầu 2022/ 6T đầu 2021
1. Doanh thu hoạt động	487.718.820.261	642.355.279.472	76%
2. Chi phí hoạt động	153.875.956.493	131.314.971.881	117%
3. Chi phí hoạt động tài chính	150.627.033.633	73.813.656.118	204%
4. Chi phí quản lý công ty	65.425.273.925	50.962.447.679	128%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.679.228.005	386.396.591.903	31%
6. Chi phí thuế TNDN	23.977.733.439	77.152.246.618	31%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.701.494.566	309.244.345.285	31%



Nguyên nhân chính của sự giảm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do thị trường cổ phiếu và trái phiếu biến động phức tạp, không thuận lợi dẫn đến doanh thu từ hoạt động tự doanh giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN
GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 66

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 06 năm 2022. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2017
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Lưu Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2007
Ông Trần Việt Hưng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Phong	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Mạnh Hùng, chức danh Giám đốc.

Người ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo Ủy quyền số 07/2022/UQ-VCBS-KSNB ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Ông Lê Mạnh Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số tham chiếu: 60755033/66783841-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 03 tháng 08 năm 2021. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.306.235.745.488	9.219.965.093.253
110	I. Tài sản tài chính		8.295.675.584.094	9.211.264.854.795
111	1. Tiền và các khoản trong đương tiền	5	104.458.241.096	231.115.240.121
111.1	1.1. Tiền		104.458.241.096	231.115.240.121
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	4.043.564.558.944	4.370.549.649.779
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	300.000.000.000	100.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.597.900.404.446	4.226.097.579.905
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.4	106.232.422.060	109.006.564.986
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117	7. Các khoản phải thu	8	114.219.058.658	147.848.159.086
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	341.753.425
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		114.219.058.658	147.506.405.661
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		114.219.058.658	147.506.405.661
118	8. Trả trước cho người bán		3.673.935.860	910.435.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	19.377.237.894	19.127.128.509
122	10. Các khoản phải thu khác	10	11.691.426.426	10.630.350.933
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(5.441.701.290)	(4.020.253.524)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		10.560.161.394	8.700.238.458
132	1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		474.459.300	284.947.300
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.612.696.514	8.195.858.015
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000	300.000
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		472.705.580	219.133.143

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.061.043.593	45.241.800.225
220	I. Tài sản cố định		7.681.526.069	8.376.892.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.742.858.516	7.273.695.287
222	1.1. Nguyên giá		58.033.871.339	56.996.785.339
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.291.012.823)	(49.723.090.052)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.938.667.553	1.103.196.888
228	2.1. Nguyên giá		30.795.221.165	29.677.353.051
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.856.553.612)	(28.574.156.163)
250	II. Tài sản dài hạn khác		106.379.517.524	36.864.908.050
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.687.958.135	3.346.443.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	70.691.559.389	3.518.464.915
253	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.420.296.789.081	9.265.206.893.478

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.994.588.351.951	6.893.752.257.666
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.989.939.193.316	6.857.814.796.922
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.312.439.471.303	5.965.065.708.305
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.312.439.471.303	5.965.065.708.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	6.762.743.840	12.277.468.078
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	217.441.906.584	2.832.275.481
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		185.600.000	145.600.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	35.811.917.141	62.607.419.367
323	6. Phải trả người lao động		32.635.628.100	39.746.157.957
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		204.561.187	716.719
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	10.698.495.613	13.909.980.100
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	246.821.918
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	5.240.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		218.199.763	1.723.951.628
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.424.534.684	8.559.575.337
332	13. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ		348.116.135.101	750.693.882.032
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.649.158.635	35.937.460.744
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	4.649.158.635	35.937.460.744
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.425.708.437.130	2.371.454.635.812
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.425.708.437.130	2.371.454.635.812
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(1.566.062.352)	653.251.989
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		56.589.920.085	56.904.588.310
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		98.524.646.045	98.839.314.270
416	5. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		30.762.096.449	30.762.096.449
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.241.397.836.903	1.184.295.384.794
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.234.501.130.869	1.039.572.298.041
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.896.706.034	144.723.086.753
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.420.296.789.081	9.265.206.893.478

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		174.689.225	174.689.225
005	Ngoại tệ các loại		936	1.034
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK (VND)	23.1	266.544.760.000	192.743.590.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.2	2.150.000	3.340.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	250.000.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	23.4	50.201.140.000	50.201.140.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.5	46.080.666.760.000	48.402.799.680.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		35.840.725.490.000	37.458.464.400.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		419.437.480.000	426.971.060.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.441.181.450.000	9.830.124.350.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		713.830.000	145.180.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		378.608.510.000	687.094.690.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	393.028.400.000	174.216.000.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		187.734.920.000	157.507.900.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.293.480.000	16.708.100.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
023	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23.7	160.093.810.000	246.887.650.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		3.284.336.619.248	4.620.119.696.373
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	2.610.643.038.214	2.812.284.490.557
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.8	638.426.276.500	1.776.789.463.950
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.8	3.963.322.394	3.960.882.013
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		2.330.518.255	2.329.447.031
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		1.632.804.139	1.631.434.982
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	23.9	31.303.982.140	27.084.859.853
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.10	3.253.316.361.994	4.593.391.500.113
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.469.993.452.209	3.740.501.451.594
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		783.322.909.785	852.890.048.519
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	23.11	31.020.257.254	26.728.196.260

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		13.720.328.047	260.439.188.100
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	57.729.434.647	104.882.434.414
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(152.938.334.620)	57.716.258.164
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	108.929.228.020	97.840.495.522
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	3.129.780.823	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	201.249.386.486	97.610.688.478
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.3	5.212.677.232	-
05	5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		17.340.499.471	-
06	6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	225.411.261.691	205.970.752.170
07	7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	12.773.000.000	40.769.125.829
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	6.459.318.808	8.571.812.821
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	1.609.772.726	6.159.636.363
11	10. Thu nhập hoạt động khác	25	812.794.977	22.834.075.711
20	Cộng doanh thu hoạt động		487.718.820.261	642.355.279.472
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		24.944.398.081	7.301.650.986
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	23.690.637.076	5.465.782.971
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	745.477.670	1.270.817.053
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ		508.283.335	565.050.962
24	2. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	94.760.298
25	3. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		4.988.881.145	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		6.691.531.850	5.061.093.846

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)			
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		96.740.436.100	96.823.509.720
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.450.075.953	5.792.633.911
29	7. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán		-	-
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.559.041.874	11.467.290.080
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.080.143.724	4.774.033.040
32	10. Chi phí hoạt động khác		1.421.447.766	-
40	Cộng chi phí hoạt động		153.875.956.493	131.314.971.881
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26	2.809.620.091	101.800.399
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	48.910.290	30.587.710
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	2.858.530.381	132.388.109
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27	26.008.389.559	1.119.929.029
52	Chi phí lãi vay	27	124.618.644.074	72.693.727.089
60	Cộng chi phí tài chính	27	150.627.033.633	73.813.656.118
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	65.425.273.925	50.962.447.679
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		120.649.086.591	386.396.591.903

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		30.141.414	-
72	2. Chi phí khác		-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		30.141.414	-
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		120.679.228.005	386.396.591.903
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		295.361.601.116	329.951.150.792
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(174.682.373.111)	56.445.441.111
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		23.977.733.439	77.152.246.618
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	54.711.206.963	65.556.226.976
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		(30.733.473.524)	11.596.019.642
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		96.701.494.566	309.244.345.285
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(2.219.314.341)	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		94.482.180.225	309.244.345.285

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		120.679.228.005	386.396.591.903
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(129.048.159.986)	(10.469.681.488)
03	Khấu hao TSCĐ		2.850.320.220	3.271.039.630
04	Các khoản dự phòng		1.421.447.766	85.360.298
05	(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		18.594.344.518	(101.690.130)
06	Chi phí lãi vay	27	124.618.644.074	72.693.727.089
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.910.290)	(30.587.710)
08	Dự thu tiền lãi		(276.484.006.274)	(91.370.163.366)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	4.982.632.701
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		745.477.670	1.270.817.053
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	745.477.670	1.270.817.053
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		152.938.334.620	(57.716.258.164)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	152.938.334.620	(57.716.258.164)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		803.608.401.492	(704.815.400.737)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		173.301.278.545	728.427.928.008
32	Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(200.000.000.000)	-
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		628.197.175.459	(1.237.503.292.539)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các TSTC		341.753.425	(1.095.468.636)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		309.771.353.277	92.193.750.016
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(210.109.385)	(9.590.443.483)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(1.061.075.493)	(131.947.122.180)
40	Tăng các tài sản khác		(189.512.000)	(184.033.564)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(485.563.434)	411.421.589
42	Giảm chi phí trả trước		(68.589.932.973)	(3.877.579.597)
43	Thuế TNDN đã nộp		(67.410.319.520)	(59.353.574.408)
44	Lãi vay đã trả		(127.668.691.761)	(68.926.659.479)
45	Tăng phải trả cho người bán		211.846.130.243	444.217.092
46	Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên		203.844.468	194.158.477
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(14.349.962.106)	9.777.120.740
48	Giảm phải trả người lao động		(7.110.529.857)	(10.619.429.621)
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(7.267.298.021)	3.847.483.254
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.344.007.500	2.564.100.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.054.146.875)	(19.577.976.406)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		948.923.281.801	(385.333.931.433)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.154.954.114)	(38.390.000)
65	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		48.910.290	30.587.710
70	Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.106.043.824)	(7.802.290)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		154.109.592.458.244	74.886.949.964.558
73.2	Tiền vay khác		154.109.592.458.244	74.886.949.964.558
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(155.183.066.695.246)	(74.436.891.659.965)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(155.183.066.695.246)	(74.436.891.659.965)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.073.474.237.002)	450.058.304.593
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ		(126.656.999.025)	64.716.570.870
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	5	231.115.240.121	13.602.282.946
101.1	Tiền		231.115.240.121	13.602.282.946
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	5	104.458.241.096	78.318.853.816
103.1	Tiền		104.458.241.096	78.318.853.816
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.185	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		85.423.981.615.342	391.177.819.523.325
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(86.142.728.485.023)	(421.941.852.578.891)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		216.366.705.545.954	29.256.007.780.422
07.1	3.1 Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		2.840.434.900.039	1.181.189.697.400
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(219.822.190.012.478)	(205.970.690.170)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.205.763.246)	(4.850.088.706)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		8.899.166.564.510	11.936.289.513.787
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(8.894.947.442.223)	(11.931.621.218.226)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ		(1.335.783.077.125)	(532.988.061.059)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.812.284.490.557	3.378.039.377.709
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.776.789.463.950	1.016.277.126.642
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.960.882.013	3.953.704.157
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.084.859.853	20.420.527.899

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		3.284.336.619.248	3.885.702.675.348
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.284.336.619.248	3.885.702.675.348
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.610.643.038.214	2.815.132.912.284
43	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		638.426.276.500	1.041.523.763.203
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.963.322.394	3.957.176.401
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		31.303.982.140	25.088.823.460

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm		Đơn vị: VND
	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022		Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
	1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A			3	5	6	7	8	9
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34.288.937.875	56.904.588.310	646.200.014	4.012.616.370	-	314.668.225	30.922.521.519	56.589.920.085
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	76.223.663.835	98.839.314.270	646.200.014	4.012.616.370	-	314.668.225	72.857.247.479	98.524.646.045
4. Chiênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(221.390.400)	653.251.989	-	-	(647.308.401)	1.572.005.940	(221.390.400)	(1.566.062.352)
5. Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	21.623.658.474	21.623.658.474	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	664.822.848.571	1.184.295.384.794	309.244.345.285	14.537.152.561	169.361.547.124	112.259.095.015	959.530.041.295	1.241.397.836.903
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	589.310.155.147	1.039.572.298.041	264.087.992.397	14.537.152.561	235.157.211.735	40.228.378.907	838.860.994.983	1.234.501.130.869
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	75.512.693.424	144.723.086.753	45.156.352.888	-	(65.795.664.611)	72.030.716.108	120.669.046.312	6.896.706.034
TỔNG CỘNG	1.805.876.156.330	2.371.454.635.812	310.536.745.313	22.562.385.301	190.337.897.197	136.084.095.879	2.093.850.516.342	2.425.708.437.130
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(221.390.400)	653.251.989	-	-	(647.308.401)	1.572.005.940	(221.390.400)	(1.566.062.352)
TỔNG CỘNG	(221.390.400)	653.251.989	-	-	(647.308.401)	1.572.005.940	(221.390.400)	(1.566.062.352)

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2002 tại Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 53/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 06 năm 2022. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hội sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và sáu (6) phòng giao dịch (31/12/2021: một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và sáu (6) phòng giao dịch).

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 327 nhân viên (31/12/2021: 306 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (31/12/2021: 1.000.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường Việt Nam với các hoạt động chính bao gồm: môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp vào sự phát triển chung của thị trường chứng khoán, đem lại những thành công, lợi ích cho khách hàng và công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, ngoại trừ những thay đổi sau trong chính sách kế toán:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”)

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán, trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;
- ▶ Đối với các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, chứng quyền niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán hủy niêm yết: giá trị hợp lý của chứng khoán là giá trị sổ sách căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức phát hành đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán mà Công ty thu thập được. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu 03 công ty chứng khoán, giá được ghi nhận sẽ là giá gốc.

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các mô hình định giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng mô hình định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giá định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính lãi suất chiết khấu.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4.6 *Ngày ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí hoạt động*” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4.12 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của Chủ sở hữu. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	104.328.717.675	230.980.554.262
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	129.523.421	134.685.859
Tổng cộng	104.458.241.096	231.115.240.121

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	174.500.000	21.515.934.500.000	24.734.532	834.185.668.600
Trái phiếu	187.896.000	22.062.103.814.000	137.556.000	16.997.058.136.000
Chứng chỉ quỹ	13.396.000	546.169.314.000	400	10.043.000
	375.792.000	44.124.207.628.000	162.290.932	17.831.253.847.600
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	6.411.003.342	157.742.320.641.144	8.041.615.658	155.858.196.133.460
Trái phiếu	240.100.000	25.585.739.000.000	450.237.065	47.789.798.468.260
Chứng chỉ quỹ	7.244.800	166.983.150.000	5.497.700	116.909.323.000
	6.658.348.142	183.495.042.791.144	8.497.350.423	203.764.903.924.720
Tổng cộng	7.034.140.142	227.619.250.419.144	8.659.641.355	221.596.157.772.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu, CCQ niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPcom	123.855.165.632	171.755.062.530	281.546.918.302	445.657.637.690
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.814.425.507	33.057.522.627	48.805.639.133	15.249.767.765
Trái phiếu niêm yết	760.915.484.588	745.997.000.000	721.687.833.901	759.354.102.709
Trái phiếu chưa niêm yết	985.500.252.542	993.754.973.787	997.346.215.478	1.006.748.141.615
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.099.000.000.000	2.099.000.000.000	2.142.000.000.000	2.142.000.000.000
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	1.540.000.000
Tổng cộng	4.018.085.328.269	4.043.564.558.944	4.191.386.606.814	4.370.549.649.779

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 2.536.033 triệu VND (31/12/2021: 2.429.989 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 358.858 triệu VND (31/12/2021: 694.438 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	3.433.072.807.391	3.433.072.807.391	3.305.243.651.420	3.305.243.651.420
Ứng trước tiền bán chứng khoán	164.827.597.055	164.827.597.055	920.853.928.485	920.853.928.485
Tổng cộng	3.597.900.404.446	3.597.900.404.446	4.226.097.579.905	4.226.097.579.905

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9,5% đến 12,0% (31/12/2021 từ 9,5% đến 12,0%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 TSTC sẵn sàng để bán

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	7.699.422.060	8.190.000.000	7.804.428.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	98.533.000.000	100.000.000.000	101.202.136.986
Tổng cộng	108.190.000.000	106.232.422.060	108.190.000.000	109.006.564.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30/06/2022				31/12/2021			
	Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch đánh giá	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	4.018.085.328.269	62.652.533.925	(37.173.303.250)	4.043.564.558.944	4.191.386.606.814	215.590.868.542	(36.427.825.577)	4.370.549.649.779
Cổ phiếu, CCQ niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn	123.855.165.632	47.992.590.783	(92.693.885)	171.755.062.530	281.546.918.302	165.691.794.958	(1.581.075.570)	445.657.637.690
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.814.425.507	1.197.484	(15.758.100.364)	33.057.522.627	48.805.639.133	1.197.484	(33.557.068.852)	15.249.767.765
Trái phiếu niêm yết	760.915.484.588	3.952.186.644	(18.870.671.232)	745.997.000.000	721.687.833.901	37.732.734.561	(66.465.753)	759.354.102.709
Trái phiếu chưa niêm yết	985.500.252.542	10.706.559.014	(2.451.837.769)	993.754.973.787	997.346.215.478	10.625.141.539	(1.223.215.402)	1.006.748.141.615
Chung chi tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.099.000.000.000	-	-	2.099.000.000.000	2.142.000.000.000	-	-	2.142.000.000.000
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	1.540.000.000	-	1.540.000.000
TSTC sẵn sàng để bán	108.190.000.000	-	(1.957.577.940)	106.232.422.060	108.190.000.000	1.202.136.986	(385.572.000)	109.006.564.986
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	-	(490.577.940)	7.699.422.060	8.190.000.000	-	(385.572.000)	7.804.428.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	-	(1.467.000.000)	98.533.000.000	100.000.000.000	1.202.136.986	-	101.202.136.986
Tổng cộng	4.126.275.328.269	62.652.533.925	(39.130.881.190)	4.149.796.981.004	4.299.576.606.814	216.793.005.528	(36.813.397.577)	4.479.556.214.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022	31/12/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu bán các TSTC	-	341.753.425
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	114.219.058.658	147.506.405.661
<i>Phải thu cổ tức</i>	-	1.296.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	58.481.068.540	71.083.480.970
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	23.826.246.438	41.168.317.190
<i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	31.911.743.680	35.253.311.501
Tổng cộng	114.219.058.658	147.848.159.086

9. PHẢI THU TỪ CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	30/06/2022	31/12/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.756.480.198	3.525.421.219
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.352.000.000	10.345.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	2.783.000.000	3.340.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.485.757.696	1.916.707.290
Tổng cộng	19.377.237.894	19.127.128.509

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khác	11.691.426.426	10.630.350.933
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	7.937.401.682	3.951.521.877
<i>Phải thu khác</i>	3.754.024.744	6.678.829.056
Trong đó		
<i>Phải thu khác khó đòi</i>	799.962.389	799.962.389
Tổng cộng	11.691.426.426	10.630.350.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND	Số dự phòng đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND
Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp						
- Công Ty CP Hưng Thịnh Land	55.000.000	16.500.000	1.644.500.000	-	1.661.000.000	5.500.000.000
- Khách hàng khác	3.736.876.285	3.203.791.135	38.644.454	(261.696.688)	2.980.738.901	3.138.551.381
Các khoản phải thu khác						
- Công ty CP in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
- Công ty CP Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
- Công ty CP Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000	18.500.000
- Công ty TV, XD và TK Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	25.000.000
- Xí nghiệp KD TH Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
- Công ty CP Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
- Các khách hàng khác	598.962.389	598.962.389	-	-	598.962.389	598.962.389
Tổng cộng	4.591.838.674	4.020.253.524	1.683.144.454	(261.696.688)	5.441.701.290	9.438.513.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.192.046.240	49.804.739.099	56.996.785.339
Mua trong kỳ	-	1.037.086.000	1.037.086.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	7.192.046.240	50.841.825.099	58.033.871.339
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.639.125.133	44.083.964.919	49.723.090.052
Khấu hao trong kỳ	239.852.358	2.328.070.413	2.567.922.771
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	5.878.977.491	46.412.035.332	52.291.012.823
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.552.921.107	5.720.774.180	7.273.695.287
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	1.313.068.749	4.429.789.767	5.742.858.516

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.192.046.240	47.889.009.628	55.081.055.868
Mua trong kỳ	-	38.390.000	38.390.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	7.192.046.240	47.927.399.628	55.119.445.868
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.049.992.658	40.566.146.056	45.616.138.714
Khấu hao trong kỳ	349.280.115	2.086.596.751	2.435.876.866
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	5.399.272.773	42.652.742.807	48.052.015.580
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.142.053.582	7.322.863.572	9.464.917.154
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	1.792.773.467	5.274.656.821	7.067.430.288

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>30/06/2022 VND</i>	<i>31/12/2021 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.252.295.809	39.485.783.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<i>30/06/2022</i>	<i>30/06/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	29.677.353.051	28.405.353.051
Mua trong kỳ	1.117.868.114	-
Số dư cuối kỳ	30.795.221.165	28.405.353.051
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	28.574.156.163	25.631.830.635
Hao mòn trong kỳ	282.397.449	835.162.764
Số dư cuối kỳ	28.856.553.612	26.466.993.399
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.103.196.888	2.773.522.416
Số dư cuối kỳ	1.938.667.553	1.938.359.652
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.017.433.111	24.656.928.001

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.612.696.514	8.195.858.015
Tiền thuê văn phòng trả trước	500.072.325	556.378.450
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	6.622.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.106.002.189	7.639.479.565
Chi phí trả trước dài hạn	70.691.559.389	3.518.464.915
Tiền thuê văn phòng trả trước	67.496.624.646	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.194.934.743	3.518.464.915
Tổng cộng	80.304.255.903	11.714.322.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ bù trừ thanh toán (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

(i) Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGÁN HẠN

	31/12/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Vay ngân hàng (i)	4.623.990.000.000	14.412.225.000.000	(15.259.325.000.000)	3.776.890.000.000
Ngân hàng An Bình	500.000.000.000	2.374.000.000.000	(2.828.000.000.000)	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	526.000.000.000	3.227.000.000.000	(3.259.000.000.000)	494.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC	150.000.000.000	600.000.000.000	(600.000.000.000)	150.000.000.000
Ngân hàng Daegu	120.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	120.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	230.000.000.000	230.000.000.000	(230.000.000.000)	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	695.000.000.000	(695.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	300.000.000.000	893.000.000.000	(900.000.000.000)	293.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	50.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	550.000.000.000	1.518.000.000.000	(1.718.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	821.000.000.000	(721.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	100.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng SinoPac	229.800.000.000	3.000.000.000	(232.800.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	85.000.000.000	992.000.000.000	(933.000.000.000)	144.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	242.000.000.000	1.220.000.000.000	(1.246.000.000.000)	216.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	600.000.000.000	675.000.000.000	(1.275.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	180.000.000.000	(280.000.000.000)	-
Ngân hàng Maybank	411.390.000.000	9.450.000.000	-	420.840.000.000
Ngân hàng Quốc tế Taishin	229.800.000.000	4.650.000.000	(1.400.000.000)	233.050.000.000
Vay hợp vốn	-	580.125.000.000	(125.000.000)	580.000.000.000
Vay khác (ii)	1.341.075.708.305	130.717.416.458.244	(130.522.942.695.246)	1.535.549.471.303
Tổng cộng	5.965.065.708.305	145.129.641.458.244	(145.782.267.695.246)	5.312.439.471.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 2,4% đến 7,0% (31/12/2021: các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 1,60% đến 7,50%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 2.836.033 triệu VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (31/12/2021: 2.429.989 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư này phản ánh các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm từ 4,2% đến 5,5% (31/12/2021: các khoản vay qua đêm và chịu lãi suất năm 3,50% đến 7,50%).

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	5.594.389.769	10.960.310.920
Phải trả VSD (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	1.168.354.071	1.317.157.158
Tổng cộng	6.762.743.840	12.277.468.078

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả về mua các tài sản tài chính ngắn hạn	216.056.793.600	2.731.849.219
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.385.112.984	100.426.262
Tổng cộng	217.441.906.584	2.832.275.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế giá trị gia tăng	1.095.592.360	465.487.835	(1.388.665.714)	172.414.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.452.412.183	54.711.206.963	(67.410.319.520)	17.753.299.626
Thuế thu nhập cá nhân	3.253.112.253	25.322.092.590	(26.886.649.202)	1.688.555.641
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	26.754.374.938	95.375.628.589	(107.413.861.172)	14.716.142.355
Các loại thuế khác	1.051.927.633	7.424.405.953	(6.994.828.548)	1.481.505.038
Tổng cộng	62.607.419.367	183.298.821.930	(210.094.324.156)	35.811.917.141

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế giá trị gia tăng	457.984.287	3.643.911.304	(3.173.590.835)	928.304.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.590.211.493	66.558.163.976	(59.353.574.408)	23.794.801.061
Thuế thu nhập cá nhân	1.503.234.638	16.037.634.880	(16.794.391.110)	746.478.408
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	11.371.787.287	79.666.302.957	(70.004.851.286)	21.033.238.958
Các loại thuế khác	646.577.876	1.988.736.544	(1.586.631.714)	1.048.682.706
Tổng cộng	30.569.795.581	167.894.749.661	(150.913.039.353)	47.551.505.889

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	10.470.014.933	13.195.935.986
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	228.480.680	714.044.114
Tổng cộng	10.698.495.613	13.909.980.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.416.121.873	6.969.350.002
Dự phòng phải thu khó đòi	73.760.265	73.760.265
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	391.515.588	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(30.044)	10.608.241
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.881.367.682	7.053.718.508
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(12.530.506.786)	(42.810.173.710)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	-	(163.312.996)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(19.531)	(17.692.546)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.530.526.317)	(42.991.179.252)
Tổng cộng	(4.649.158.635)	(35.937.460.744)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	31/12/2021 VND	<i>Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động</i> VND	<i>Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác</i> VND	30/06/2022 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	368.801.324	-	-	368.801.324
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	34.846.750.007	2.233.859.358	-	37.080.609.365
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(214.050.868.542)	151.398.334.617	-	(62.652.533.925)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(816.564.985)	-	2.774.142.925	1.957.577.940
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.421.523)	35.173.648	-	(247.875)
Tổng cộng	(179.687.303.719)	153.667.367.623	2.774.142.925	(23.245.793.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo	Số lượng	Giá trị theo
		mệnh giá VND		mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.654.476	116.544.760.000	16.812.659	192.651.590.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.500.000	150.000.000.000	9.200	92.000.000
Tổng cộng	13.154.476	266.544.760.000	16.821.859	192.743.590.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo	Số lượng	Giá trị theo
		mệnh giá VND		mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	215	2.150.000	334	3.340.000
Tổng cộng	215	2.150.000	334	3.340.000

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo	Số lượng	Giá trị theo
		mệnh giá VND		mệnh giá VND
Trái phiếu	2.500.000	250.000.000.000	-	-
Tổng cộng	2.500.000	250.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	5.020.114	50.201.140.000	5.020.114	50.201.140.000
Tổng cộng	5.020.114	50.201.140.000	5.020.114	50.201.140.000

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.761.461.011	35.840.725.490.000	2.763.391.968	37.458.464.400.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	41.943.748	419.437.480.000	42.697.106	426.971.060.000
TSTC giao dịch cầm cố	435.528.145	9.441.181.450.000	413.942.435	9.830.124.350.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	71.383	713.830.000	14.518	145.180.000
TSTC chờ thanh toán	37.860.851	378.608.510.000	68.529.469	687.094.690.000
Tổng cộng	3.276.865.138	46.080.666.760.000	3.288.575.496	48.402.799.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.773.492	187.734.920.000	15.750.790	157.507.900.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.529.348	205.293.480.000	1.670.810	16.708.100.000
Tổng cộng	39.302.840	393.028.400.000	17.421.600	174.216.000.000

23.7 TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	11.009.381	110.093.810.000	24.688.765	246.887.650.000
Trái phiếu	500.000	50.000.000.000	-	-
Tổng cộng	11.509.381	160.093.810.000	24.688.765	246.887.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.610.643.038.214	2.812.284.490.557
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.777.962.187.562	1.906.220.286.943
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	729.166.220.610	832.059.750.392
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	103.514.630.042	74.004.453.222
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	638.426.276.500	1.776.789.463.950
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.963.322.394	3.960.882.013
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.330.518.255	2.329.447.031
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.632.804.139	1.631.434.982
Tổng cộng	3.253.032.637.108	4.593.034.836.520

23.9 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.357.900	10.352.257
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	31.293.624.240	27.074.507.596
Tổng cộng	31.303.982.140	27.084.859.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.10 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.253.316.361.994	4.593.391.500.113
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.362.746.510.935	3.659.255.955.594
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	783.249.008.958	852.843.721.013
<i>c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<u>107.320.842.101</u>	<u>81.291.823.506</u>
Tổng cộng	<u>3.253.316.361.994</u>	<u>4.593.391.500.113</u>

23.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>31.020.257.254</u>	<u>26.728.196.260</u>
Tổng cộng	<u>31.020.257.254</u>	<u>26.728.196.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân giá quyên tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoán kỳ này VNĐ
1	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	5.393.100	37.150	200.352.206.000	162.442.200.878	37.910.005.122
	HPG	867.700	44.325	38.461.215.000	25.324.668.205	13.136.546.795
	NGK	864.900	31.536	27.275.610.000	18.918.773.787	8.356.836.213
	Cổ phiếu/ CCQ còn lại	3.660.500	36.775	134.615.381.000	118.198.758.886	16.416.622.114
2	Trái phiếu niêm yết	10.500.000	117.944	1.238.413.000.000	1.220.102.486.299	18.310.513.701
	TD1429094	500.000	158.226	79.113.000.000	75.603.164.384	3.509.835.616
	TD1828120	1.000.000	124.899	124.899.000.000	120.615.130.137	4.283.869.863
	TD1929175	2.500.000	123.730	309.326.000.000	301.202.623.285	8.123.376.715
	TD1929178	500.000	128.042	64.021.000.000	62.040.075.342	1.980.924.658
	Trái phiếu niêm yết còn lại	6.000.000	110.176	661.054.000.000	660.641.493.151	412.506.849
3	Trái phiếu chưa niêm yết	21.315	57.516.823	1.225.971.080.000	1.225.025.076.504	946.003.496
	ECOPARK_BOND_2019_1	315	100.000.000	31.500.000.000	31.456.482.336	43.517.664
	MBBL2128001	20.000	10.494.554	209.891.080.000	209.778.064.521	113.015.479
	VBACLH2128002	1.000	984.580.000	984.580.000.000	983.790.529.647	789.470.353
4	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	700.000	1.009.835	706.884.200.000	706.321.287.672	562.912.328
	VPBFC/CCTG-11698	400.000	1.013.561	405.424.200.000	404.983.120.548	441.079.452
	VPBFC/CCTG-12796	300.000	1.004.867	301.460.000.000	301.338.167.124	121.832.876
	Tổng cộng	16.614.415	58.681.752	3.371.620.486.000	3.313.891.051.353	57.729.434.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND</i>
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	3.925.860	42.959	168.651.370.860	185.099.391.498	(16.448.020.638)
	DPM	660.000	55.283	36.487.015.000	40.040.171.862	(3.553.156.862)
	PGV	260.700	26.714	6.964.445.000	9.294.955.000	(2.330.510.000)
	TCB	770.100	42.459	32.697.475.000	39.691.273.097	(6.993.798.097)
	Cổ phiếu/ CCQ còn lại	2.235.060	41.387	92.502.435.860	96.072.991.539	(3.570.555.679)
2	Trái phiếu niêm yết	2.500.000	120.014	300.034.500.000	307.277.116.438	(7.242.616.438)
	TD1424092	500.000	124.771	62.385.500.000	63.958.541.095	(1.573.041.095)
	TD1631464	500.000	140.360	70.180.000.000	75.303.527.397	(5.123.527.397)
	TD1929177	1.000.000	111.891	111.890.500.000	112.034.226.028	(143.726.028)
	Tổng cộng	6.425.860	162.973	468.685.870.860	492.376.507.936	(23.690.637.076)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022:

<i>STT</i>	<i>chính</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài</i>	<i>Giá trị mua theo số</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Số dư chênh lệch</i>	<i>Số dư chênh</i>	<i>Chênh lệch thuần điều</i>
		<i>chính</i>	<i>kế toán</i>	<i>VND</i>	<i>đánh giá lại</i>	<i>đầu kỳ</i>	<i>chỉnh số kế toán kỳ này</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>cuối kỳ</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
I	Loại FVTPL						
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết		123.855.165.632	171.755.062.531	47.899.896.899	164.110.719.388	(116.210.822.489)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết		48.814.425.507	33.057.522.627	(15.756.902.880)	(33.555.871.368)	17.798.968.488
3	Trái phiếu niêm yết		760.915.484.588	745.997.000.000	(14.918.484.588)	37.666.268.808	(52.584.753.396)
4	Trái phiếu chưa niêm yết		985.500.252.542	993.754.973.786	8.254.721.244	9.401.926.137	(1.147.204.893)
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi		2.099.000.000.000	2.099.000.000.000	-	-	-
6	Các TSTC phái sinh chưa niêm yết		-	-	-	1.540.000.000	(1.540.000.000)
	Tổng cộng		4.018.085.328.269	4.043.564.558.944	25.479.230.675	179.163.042.965	(153.683.812.290)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC (152.938.334.620)
 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC 745.477.670
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ (153.683.812.290)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021:

STT	Đanh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị hợp lý		Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ		Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I	Loại FVTPL									
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	241.351.628.710	383.633.067.269	142.281.438.559	41.370.542.164	100.910.896.395	(82.955)			
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	48.798.084.598	15.247.024.651	(33.551.059.947)	(33.550.976.992)					
3	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	10.403.368.171	(10.403.368.171)				
4	Trái phiếu niêm yết	722.375.779.107	758.738.034.253	36.362.255.146	71.929.179.801	(35.566.924.655)				
5	Trái phiếu chưa niêm yết	642.237.023.049	647.980.697.182	5.743.674.133	4.238.753.636	1.504.920.497				
6	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.310.900.000.000	1.310.900.000.000	-	-	-				
	Tổng cộng	2.965.662.515.464	3.116.498.823.355	150.836.307.891	94.390.866.780	56.445.441.111				

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

57.716.258.164

(1.270.817.053)

56.445.441.111

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	108.929.228.020	97.840.495.522
Từ tài sản tài chính HTM	3.129.780.823	-
Từ các khoản cho vay	201.249.386.486	97.610.688.478
Từ tài sản tài chính AFS	5.212.677.232	-
Tổng cộng	318.521.072.561	195.451.184.000

25. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	225.411.261.691	205.970.752.170
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.773.000.000	40.769.125.829
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.459.318.808	8.571.812.821
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	1.609.772.726	6.159.636.363
Thu nhập hoạt động khác	812.794.977	22.834.075.711
Tổng cộng	247.066.148.202	284.305.402.894

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.809.620.091	101.800.399
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	<i>9.620.091</i>	<i>836</i>
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>101.799.563</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	48.910.290	30.587.710
Tổng cộng	2.858.530.381	132.388.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	26.008.389.559	1.119.929.029
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.614.045.041	1.119.819.596
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.394.344.518	109.433
Chi phí lãi vay	124.618.644.074	72.693.727.089
Tổng cộng	150.627.033.633	73.813.656.118

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	37.590.397.705	28.002.302.757
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.485.447.950	2.407.488.850
Chi phí văn phòng phẩm	358.171.505	370.075.891
Chi phí công cụ, dụng cụ	472.911.400	595.620.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.207.804.733	3.191.333.697
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.039.489.576	744.933.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.666.730.685	10.886.746.048
Chi phí khác	7.604.320.371	4.763.946.476
Tổng cộng	65.425.273.925	50.962.447.679

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	120.679.228.005	386.396.591.903
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.233.921.824	(162.040.488)
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ</i>	62.468	109.433
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá tài sản tài chính FVTPL (trừ cổ phiếu niêm yết)</i>	2.233.859.356	(152.749.921)
- <i>Dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện theo thông tư 48</i>	-	(9.400.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	(149.459.897.718)	58.453.416.535
- <i>Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)</i>	1.938.339.249	635.358.808
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá tài sản tài chính FVTPL</i>	(151.398.334.620)	57.716.258.164
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ</i>	97.653	101.799.563
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	272.373.047.547	327.781.134.880
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	54.474.609.510	65.556.226.976
Bổ sung Thuế TNDN sau quyết toán	236.597.453	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	54.711.206.963	65.556.226.976
Thuế TNDN điều chỉnh trong kỳ	-	1.001.937.000
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	30.452.412.183	16.590.211.493
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	67.410.319.520	59.353.574.408
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.753.299.626	23.794.801.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thu nhập lãi tiền gửi	44.110.348	26.154.803
	Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(4.737.393.154)	(2.167.802.828)
	Doanh thu lưu ký	-	45.455
	Doanh thu môi giới	300.501.397	-
	Phí ngân hàng	(168.479.257)	(901.216.158)
	Thu nhập lãi trái phiếu	1.101.535.071	2.542.006.545
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Chi phí thuê văn phòng	(5.184.211.725)	(5.528.667.870)
	Chi phí điện, nước, trông xe, biển quảng cáo	(364.967.972)	(361.663.074)
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Doanh thu môi giới khác	83.552.247	196.018.845
	Doanh thu khác	27.153.511	17.549.648
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập của Ban giám đốc và Ban kiểm soát	12.177.360.241	9.039.698.052

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	103.522.038.408	229.763.705.723
	Lãi dự thu trái phiếu	1.251.259.111	149.724.040
	Cổ phiếu và trái phiếu	47.026.786.106	26.231.618.032
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác	(225.000.000)	619.345.639
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Đặt cọc thuê văn phòng	2.764.333.935	2.764.333.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Đến 1 năm	24.179.074.192	1.624.478.624
Trên 2 – 5 năm	72.606.861.262	6.497.914.496
Trên 5 năm	377.338.500	5.550.301.965
TỔNG CỘNG	<u>97.163.273.954</u>	<u>13.672.695.085</u>

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 06 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	
	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.458.241.096	231.115.240.121
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.191.771.927.272	3.249.629.995.309
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	300.000.000.000	100.000.000.000
Các TSTC sẵn sàng để bán	98.533.000.000	101.202.136.986
Các khoản cho vay	3.597.900.404.446	4.226.097.579.905
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(5.312.439.471.303)	(5.965.065.708.305)
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(348.116.135.101)	(750.693.882.032)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	646.980.046.514	660.012.249.015

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.175.840.372 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2021: 5.280.097.992 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối kỳ và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên UPCOM và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 171.755.062.530 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 13.740.405.002 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.458.241.096	-	-	104.458.241.096
Các khoản cho vay	3.597.900.404.446	-	-	3.597.900.404.446
Các khoản phải thu	114.219.058.658	-	-	114.219.058.658
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.291.480.198	7.447.206.315	8.638.551.381	19.377.237.894
Các khoản phải thu khác	10.891.464.037	-	799.962.389	11.691.426.426
Trả trước cho người bán	3.673.935.860	-	-	3.673.935.860
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngân hàng	300.000	-	-	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.687.958.135	-	-	5.687.958.135
Tổng cộng	3.840.122.842.430	7.447.206.315	9.438.513.770	3.857.008.562.515

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	104.458.241.096	-	-	-	104.458.241.096
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	204.812.585.158	2.345.966.757.572	402.833.536.015	1.089.951.680.200	4.043.564.558.945
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	-	3.597.900.404.446	-	-	3.597.900.404.446
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	7.699.422.060	-	98.533.000.000	-	106.232.422.060
Các khoản phải thu (*)	-	-	114.219.058.658	-	-	114.219.058.658
Trả trước cho người bán	-	-	3.673.935.860	-	-	3.673.935.860
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	16.085.757.696	-	3.291.480.198	-	-	19.377.237.894
Các khoản phải thu khác	799.962.389	-	10.891.464.037	-	-	11.691.426.426
Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Quyữ bù trừ chứng khoán phái sinh	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng cộng	16.885.720.085	316.970.248.314	6.375.943.100.771	531.366.536.015	1.089.951.680.200	8.331.117.285.385
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngân hàng	-	-	5.312.439.471.303	-	-	5.312.439.471.303
Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	-	-	348.116.135.101	-	-	348.116.135.101
Phải trả cho người bán khác	-	-	217.441.906.584	-	-	217.441.906.584
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	6.762.743.840	-	-	6.762.743.840
Người mua trả tiền trước chứng khoán	-	-	185.600.000	-	-	185.600.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	10.698.495.613	-	-	10.698.495.613
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	35.811.917.141	-	-	35.811.917.141
Phải trả, phải nộp khác	-	-	218.199.763	-	-	218.199.763
Tổng cộng	-	-	5.931.674.469.345	-	-	5.931.674.469.345
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	16.885.720.085	316.970.248.314	444.268.631.426	531.366.536.015	1.089.951.680.200	2.399.442.816.040

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

